BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 5 năm 2018

Từ ngày 01/05/2018 đến hết ngày 15/05/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**10.149.127.612**		**80.114.759.815**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***5.641.943.174***		***47.114.968.135***
1	Hàng thủy sản	USD		82.706.605		615.717.156
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		45.613.686		360.898.867
3	Hàng rau quả	USD		59.330.907		515.954.984
4	Hạt điều	Tấn	51.810	107.324.583	315.705	694.918.052
5	Lúa mì	Tấn	353.905	81.759.101	2.080.661	486.734.637
6	Ngô	Tấn	429.560	86.267.141	3.479.055	683.235.895
7	Đậu tương	Tấn	75.075	33.915.356	637.199	276.256.983
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		33.669.935		266.637.814
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		14.076.674		108.000.620
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		35.035.707		242.349.814
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		167.633.208		1.438.266.359
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		15.818.390		90.429.323
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	642.595	41.263.210	4.337.871	369.627.493
14	Than các loại	Tấn	1.180.268	123.648.763	7.026.778	821.012.943
15	Dầu thô	Tấn	276.503	134.160.582	705.159	307.351.890
16	Xăng dầu các loại:	Tấn	641.418	428.477.681	4.983.617	3.237.953.721
	- Xăng	*Tấn*	*119.953*	*86.198.783*	*1.148.347*	*827.245.013*
	- Diesel	*Tấn*	*388.957*	*260.336.791*	*2.712.973*	*1.694.699.525*
	- Mazut	*Tấn*	*45.990*	*20.407.455*	*287.790*	*118.698.223*
	- Nhiên liệu bay	*Tấn*	*80.561*	*57.388.153*	*816.749*	*548.155.671*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	76.053	41.452.597	543.630	301.177.679
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		43.952.766		371.923.655
19	Hóa chất	USD		226.335.612		1.772.273.325
20	Sản phẩm hóa chất	USD		229.184.522		1.727.712.496
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		20.927.638		154.737.632
22	Dược phẩm	USD		113.605.133		925.598.070
23	Phân bón các loại:	Tấn	202.418	59.019.363	1.630.505	464.822.196
	- Phân Ure	*Tấn*	*20.241*	*5.584.276*	*235.762*	*66.035.966*
	- Phân NPK	*Tấn*	*30.822*	*10.794.225*	*166.239*	*62.547.034*
	- Phân DAP	*Tấn*	*16.191*	*6.877.065*	*231.516*	*98.468.345*
	- Phân SA	*Tấn*	*32.355*	*4.069.423*	*357.730*	*45.518.531*
	- Phân Kali	*Tấn*	*68.735*	*19.770.132*	*439.252*	*120.325.467*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		34.070.697		277.237.630
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		54.933.290		345.258.491

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	246.802	402.836.051	1.931.640	3.093.994.561
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		262.509.874		2.025.778.635
28	Cao su	Tấn	22.860	42.995.393	211.187	379.889.285
29	Sản phẩm từ cao su	USD		37.868.071		297.765.304
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		96.189.465		782.439.132
31	Giấy các loại	Tấn	92.364	86.309.123	730.226	672.692.035
32	Sản phẩm từ giấy	USD		34.950.697		251.985.843
33	Bông các loại	Tấn	78.982	148.865.012	610.971	1.121.501.843
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	47.559	112.096.383	356.082	816.150.318
35	Vải các loại	USD		689.644.805		4.452.509.969
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		302.785.190		2.039.343.426
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		43.722.925		346.278.104
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		35.748.659		226.573.217
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	182.264	64.827.226	1.882.786	667.070.718
40	Sắt thép các loại:	Tấn	722.932	517.857.155	4.992.749	3.537.442.702
	- Phôi thép	*Tấn*			*101.697*	*49.162.398*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		148.434.924		1.191.346.261
42	Kim loại thường khác:	Tấn	76.874	304.299.523	646.267	2.461.182.988
	- Đồng	*Tấn*	*17.729*	*134.300.442*	*138.960*	*1.078.775.917*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		88.750.442		401.509.300
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.471.278.052		14.608.255.849
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		108.157.352		871.932.852
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		427.892.258		4.712.494.515
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		100.878.008		757.701.312
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.562.920.493		11.552.171.605
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		58.718.497		454.402.119
50	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	1.033	30.473.891	7.778	210.072.377
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*723*	*17.754.206*	*5.911*	*129.556.315*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*			*7*	*286.548*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*146*	*2.503.056*	*1.360*	*41.079.838*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		102.639.172		1.075.919.659
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		30.107.445		197.376.988
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		23.526.115		293.134.707
54	Hàng hóa khác	USD		497.662.264		3.759.756.466

Ngày in: 18/05/2018